

Vai trò ngôi chùa Việt trong bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể

ISSN: 2734-9195

14:47 12/10/2026

Vai trò của chùa Việt trong bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể thông qua ba thành tố gồm duy trì không gian thực hành, bảo lưu và trao truyền tri thức truyền thống, tiếp nối giá trị văn hóa trước những biến đổi của đời sống xã hội.

Tác giả: **Tiến Sĩ Hồ Văn Tường**

Giảng viên Khoa Thương Mại – Du Lịch, Đại học Công Nghiệp TP.HCM

Tóm tắt

Trong lịch sử văn hóa Việt Nam, chùa không chỉ là nơi thực hành tín ngưỡng Phật giáo mà còn giữ vai trò quan trọng trong việc lưu giữ, trao truyền những giá trị tinh thần gắn bó mật thiết với đời sống dân tộc.

Trải qua nhiều thế kỷ, các nghi lễ Phật giáo, lễ hội truyền thống, nghệ thuật diễn xướng, tri thức dân gian cùng những tập tục sinh hoạt tại chùa đã góp phần hình thành kho tàng di sản văn hóa phi vật thể phong phú, phản ánh sự giao thoa giữa tư tưởng **Phật giáo** với tín ngưỡng bản địa.

Trên tinh thần Công ước UNESCO năm 2003 về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, giá trị di sản không chỉ nằm ở việc gìn giữ những hình thức thực hành được truyền lại mà còn ở khả năng tiếp nối, thích nghi qua các thế hệ.

Từ thực tiễn sinh hoạt văn hóa Phật giáo tại Việt Nam, có thể nhận thấy chùa giữ vai trò duy trì không gian thực hành nghi lễ, bảo lưu tri thức truyền thống, kết nối các thế hệ thông qua hoạt động lễ hội, giáo dục đạo đức và sinh hoạt tín ngưỡng.

Tuy nhiên, sự phát triển du lịch tâm linh, xu hướng thương mại hóa lễ hội cùng những thay đổi trong nhu cầu sinh hoạt văn hóa đang đặt ra nhiều thách thức đối với việc gìn giữ tính nguyên bản và ý nghĩa tinh thần của di sản.

Bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể gắn với chùa Việt vì thế cần chú trọng vai trò chủ thể của tăng ni, phật tử và người dân địa phương, đồng thời bảo đảm sự hài

hòa giữa thực hành tôn giáo, trao truyền văn hóa và nhu cầu phát triển xã hội. Sức sống của di sản không chỉ được thể hiện qua sự tồn tại của các nghi lễ, lễ hội mà còn được nuôi dưỡng từ chính những người tiếp nhận, thực hành và truyền lại các giá trị văn hóa qua nhiều thế hệ.

Từ khóa: Chùa Việt, di sản văn hóa phi vật thể, Phật giáo Việt Nam, bảo tồn di sản, văn hóa truyền thống.

Abstract

Throughout Vietnamese history, Buddhist temples have served not only as places of religious worship but also as important cultural spaces where spiritual traditions, collective memories, and inherited knowledge have been preserved and transmitted across generations.

Over the centuries, Buddhist rituals, traditional festivals, performing arts, folk knowledge, and customary practices associated with temple life have contributed to Vietnam's rich intangible cultural heritage, reflecting the enduring interaction between Buddhist teachings and local beliefs.

In accordance with the principles of UNESCO's 2003 Convention for the Safeguarding of the Intangible Cultural Heritage, safeguarding extends beyond maintaining inherited traditions to ensuring their continued transmission, renewal, and relevance in everyday life.

Within Vietnamese Buddhist culture, temples provide essential settings for sustaining ritual practices, transmitting traditional knowledge, connecting generations through religious festivals, and nurturing moral values.

Nevertheless, the expansion of spiritual tourism, the commercialization of religious festivals, and changing patterns of cultural participation present growing challenges to the continuity and spiritual significance of these traditions. Safeguarding intangible cultural heritage associated with Vietnamese Buddhist temples therefore requires greater recognition of the active roles of monastics, Buddhist practitioners, and local residents, alongside a balanced relationship between religious practice, cultural transmission, and social development.

The enduring vitality of such heritage depends not merely on the survival of rituals and festivals but, more importantly, on the people who continue to practice, reinterpret, and transmit their cultural meanings from one generation to the next.

Keywords: Vietnamese Buddhist temples, intangible cultural heritage, Vietnamese Buddhism, heritage safeguarding, traditional culture.



Toàn cảnh chùa Thầy (Quốc Oai, Hà Nội) được chụp từ trên cao. Ảnh sưu tầm.

1. Mở đầu

Trong tiến trình lịch sử văn hóa Việt Nam, ngôi chùa Phật giáo giữ một vị trí đặc biệt, vừa là nơi thực hành đời sống tôn giáo, vừa là không gian lưu giữ những giá trị tinh thần được hình thành và bồi đắp qua nhiều thế hệ. Sự hiện diện của ngôi chùa trong đời sống người Việt không chỉ thể hiện qua kiến trúc, tượng thờ hay các công trình nghệ thuật mà còn gắn liền với hệ thống nghi lễ, lễ hội, phong tục, tri thức dân gian và những hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống.

Tại nhiều địa phương, chùa trở thành nơi gặp gỡ giữa giáo lý Phật giáo với tín ngưỡng bản địa, góp phần duy trì những tập tục mang dấu ấn lịch sử, đồng thời nuôi dưỡng ý thức hướng thiện, tinh thần tương trợ và sự gắn bó giữa các thế hệ. Chính sự kết hợp giữa chức năng tôn giáo và chức năng văn hóa đã tạo nên vị trí riêng của chùa Việt trong quá trình hình thành, bảo lưu và trao truyền di sản văn hóa dân tộc.

Công ước về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO thông qua năm 2003 đã mở rộng nhận thức về di sản, nhấn mạnh vai trò của các tập quán, hình thức biểu đạt, tri thức và kỹ năng được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Theo tinh thần Công ước, di sản văn hóa phi vật thể không tồn tại biệt lập với đời sống con người mà liên tục được tái tạo trong mối quan hệ với môi trường sống, lịch sử và điều kiện xã hội. Việc bảo vệ di sản vì thế bao gồm nhận diện, tư liệu hóa, gìn giữ, trao truyền và tạo điều kiện để những thực hành văn hóa tiếp tục tồn tại. Đặt trong đời sống Phật giáo Việt Nam, quan niệm ấy cho phép nhìn nhận chùa không đơn thuần là nơi lưu giữ những truyền thống đã có, mà còn là không gian để các giá trị văn hóa được thực hành, tiếp nhận và duy trì thông qua sự tham gia của tăng ni, phật tử và người dân địa phương (UNESCO, 2003).

Những biến đổi trong đời sống xã hội hiện nay đang đặt ra yêu cầu mới đối với việc bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể tại các ngôi chùa. Sự phát triển của đô thị, hoạt động du lịch tâm linh, công nghệ truyền thông và những thay đổi trong nhu cầu sinh hoạt tín ngưỡng đã tác động đến cách thức tổ chức lễ hội, thực hành nghi lễ và truyền dạy tri thức truyền thống.

Một số hình thức sinh hoạt văn hóa có thêm điều kiện để được biết đến rộng rãi, song cũng đứng trước nguy cơ giản lược nội dung, thiên về trình diễn hoặc tách rời ý nghĩa tôn giáo vốn có. Trong hoàn cảnh ấy, vấn đề bảo tồn không chỉ nằm ở việc duy trì số lượng lễ hội hay phục dựng các nghi thức, mà còn liên quan đến khả năng gìn giữ tri thức, kỷ ức và những giá trị tinh thần gắn với người thực hành di sản.

Những công trình đã công bố cung cấp nhiều cơ sở quan trọng để nhận diện mối quan hệ giữa Phật giáo và di sản văn hóa Việt Nam. Thích Hạnh Tuệ và Thích nữ Thanh Quế (2023), trong Di sản văn hóa Phật giáo: Vấn đề và suy nghĩ, đặt di sản Phật giáo trong tiến trình lịch sử dân tộc, nhấn mạnh sự hòa nhập giữa tư tưởng Phật giáo với những giá trị văn hóa bản địa.

Từ cách tiếp cận rộng về di sản vật thể và phi vật thể, hai tác giả cho thấy văn hóa Phật giáo không chỉ hiện diện qua các công trình kiến trúc, nghệ thuật tạo hình mà còn được duy trì trong đời sống tinh thần, đạo đức và sinh hoạt tín ngưỡng.

Nguyễn Thị Loan (2024), với công trình Vai trò của Phật giáo trong văn hóa và đời sống tâm linh của người Việt, tiếp tục làm rõ ảnh hưởng của Phật giáo đối với việc hình thành các chuẩn mực đạo đức, duy trì truyền thống văn hóa và đáp ứng nhu cầu tinh thần của người dân. Những đóng góp trên khẳng định vị trí lâu dài của Phật giáo trong văn hóa Việt Nam, đồng thời gợi mở việc tìm hiểu sâu hơn vai trò trực tiếp của các ngôi chùa đối với sự tiếp nối những thực hành văn hóa phi vật thể.

Ở phạm vi cụ thể hơn, Thích Thanh Nhiễu (2020), trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể Thăng Long – Hà Nội từ thời Lý, đề cập đến giá trị của lễ hội chùa cùng trách nhiệm của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong việc duy trì, phục dựng và tổ chức các sinh hoạt văn hóa truyền thống. Công trình cho thấy hoạt động bảo tồn di sản Phật giáo không thể tách rời sự phối hợp giữa tổ chức tôn giáo, cơ quan quản lý văn hóa và người dân địa phương.

Trường hợp chùa Thầy tại Hà Nội cũng thể hiện rõ sự gắn bó giữa không gian Phật giáo với các hình thức diễn xướng dân gian, đặc biệt là nghệ thuật múa rối nước và lễ hội tưởng nhớ Thiền sư Từ Đạo Hạnh. Trong khi đó, Lam Phương (2021), qua Lễ cúng chầu tể – nét đặc sắc của người Việt ở Nam Bộ, làm sáng tỏ sự tiếp biến giữa nghi lễ Phật giáo Bắc truyền với văn hóa địa phương, qua đó cho thấy các thực hành tôn giáo có khả năng duy trì những giá trị truyền thống trong những điều kiện văn hóa khác nhau.

Các nghiên cứu gần đây còn mở rộng sự quan tâm đến những thay đổi trong tổ chức lễ hội và quản lý di sản. Đặng Thị Kiều Oanh (2025), qua trường hợp lễ hội Thiên Hậu tại Bình Dương, chỉ ra quá trình chuyển đổi từ sinh hoạt tín ngưỡng dân gian sang lễ hội di sản gắn với sự tham gia của các thiết chế quản lý và hoạt động du lịch.

Dù lễ hội Thiên Hậu không thuộc truyền thống Phật giáo về nguồn gốc, trường hợp ấy vẫn có ý nghĩa tham chiếu đối với việc nhận diện những biến đổi của không gian tín ngưỡng khi di sản được đưa vào hoạt động phát triển văn hóa và du lịch. Những nghiên cứu về lễ hội Khmer Nam Bộ cũng cho thấy vai trò của chùa trong việc duy trì nghi lễ, nghệ thuật dân gian, tri thức truyền thống và mối liên hệ giữa các thế hệ. Qua đó, có thể nhận thấy sự phong phú của các hình thức bảo tồn di sản gắn với đời sống tôn giáo tại Việt Nam, đồng thời phản ánh những khác biệt về truyền thống, tổ chức và thực hành văn hóa giữa các vùng miền.

Tuy đã đề cập đến nhiều phương diện của di sản Phật giáo, các công trình kể trên chủ yếu tập trung vào giá trị lịch sử, ảnh hưởng văn hóa, từng loại hình nghi lễ hoặc những trường hợp lễ hội cụ thể. Mối liên hệ giữa không gian chùa, người thực hành và quá trình trao truyền di sản qua các thế hệ vẫn cần được làm rõ trong một cách nhìn thống nhất.

Đặc biệt, việc duy trì nghi lễ không đồng nghĩa với sự tiếp nối đầy đủ tri thức và ý nghĩa văn hóa, bởi sức sống của di sản còn phụ thuộc vào khả năng tiếp nhận, thực hành và truyền dạy trong đời sống thường ngày. Từ nhận thức ấy, vai trò của chùa Việt cần được xem xét trên ba phương diện có quan hệ mật thiết: duy

trì không gian thực hành văn hóa, bảo lưu và trao truyền tri thức truyền thống, tạo điều kiện để các giá trị di sản tiếp tục hiện diện trong đời sống xã hội. Cách nhìn này góp phần làm rõ vị trí của chùa như một thiết chế văn hóa sống, nơi di sản được gìn giữ không chỉ bằng sự bảo vệ của các tổ chức mà còn thông qua hoạt động thường xuyên của những người trực tiếp thực hành và tiếp nối truyền thống.

Phần mở đầu được xây dựng từ các tài liệu đã cung cấp, trong đó có Công ước UNESCO năm 2003, các công trình về di sản Phật giáo Việt Nam, lễ hội chùa, nghi lễ chấn tế và trường hợp lễ hội Thiên Hậu. Các nhận định tổng hợp ở đoạn cuối là hướng lập luận của tác giả, không được trình bày như kết quả điều tra thực địa.



Chùa Thầy (Quốc Oai, Hà Nội). Ảnh sưu tầm.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Di sản văn hóa phi vật thể gắn liền với những thực hành, tri thức và hình thức biểu đạt được hình thành, duy trì và trao truyền trong đời sống xã hội. Theo Công ước UNESCO năm 2003 về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, di sản bao gồm các tập quán, hình thức thể hiện, tri thức, kỹ năng cùng những công cụ, hiện vật và không gian văn hóa có liên quan được các nhóm người thừa nhận là

một phần di sản văn hóa của mình.

Đặc điểm quan trọng của di sản phi vật thể nằm ở khả năng tiếp nối qua các thế hệ và không ngừng được tái tạo trong mối quan hệ với môi trường sống, lịch sử và điều kiện xã hội. Vì vậy, bảo tồn di sản không chỉ hướng đến việc duy trì những hình thức truyền thống mà còn phải bảo đảm điều kiện để tri thức, kỹ năng và ý nghĩa văn hóa tiếp tục được thực hành và trao truyền (UNESCO, 2003).

Quan niệm bảo vệ di sản của UNESCO đặt người thực hành vào vị trí trung tâm, đồng thời nhấn mạnh sự tham gia của những người trực tiếp sáng tạo, duy trì và truyền lại các giá trị văn hóa. Theo cách nhìn ấy, sự tồn tại của di sản không hoàn toàn phụ thuộc vào tính nguyên vẹn của hình thức bên ngoài mà còn được quyết định bởi khả năng duy trì ý nghĩa và chức năng văn hóa trong đời sống. Những thay đổi về cách thức tổ chức hoặc điều kiện thực hành có thể phản ánh sự thích nghi của truyền thống, nhưng cũng có thể làm suy giảm giá trị di sản nếu tri thức và ý nghĩa vốn có không còn được tiếp nối. Do đó, việc bảo tồn cần được xem xét trong mối quan hệ giữa người thực hành, môi trường văn hóa và quá trình trao truyền.

Đối với Phật giáo Việt Nam, chùa là nơi hội tụ nhiều hình thức sinh hoạt tôn giáo và văn hóa được duy trì qua các thời kỳ lịch sử. Bên cạnh hoạt động tu học, thờ tự và thực hành giáo lý, nhiều ngôi chùa còn gắn với lễ hội truyền thống, nghi thức cầu an, cầu siêu, chẩn tế, nghệ thuật diễn xướng và những tập tục mang dấu ấn địa phương. Sự kết hợp giữa sinh hoạt Phật giáo với tín ngưỡng dân gian khiến chùa trở thành một không gian văn hóa có khả năng duy trì nhiều lớp ký ức và tri thức truyền thống.

Tuy nhiên, cần phân biệt chức năng tôn giáo của chùa với vai trò bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể, bởi không phải mọi hoạt động tín ngưỡng đều mang giá trị di sản hoặc có quá trình trao truyền được xác định rõ ràng.

Từ việc tổng hợp những quan điểm về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, nghiên cứu xây dựng khung phân tích gồm ba phương diện: không gian thực hành, chủ thể trao truyền và sự tiếp nối giá trị văn hóa. Đây là khung phân tích do tác giả đề xuất nhằm hệ thống hóa những trường hợp đã công bố, không phải mô hình được UNESCO xác lập. Ba phương diện có quan hệ mật thiết nhưng phản ánh những chức năng khác nhau trong quá trình bảo tồn. Không gian thực hành tạo điều kiện để nghi lễ, lễ hội và các hình thức biểu đạt văn hóa được duy trì. Chủ thể trao truyền bao gồm những người nắm giữ, thực hành và truyền dạy tri thức truyền thống, trong đó tăng ni, Phật tử, nghệ nhân và người dân địa phương có thể đảm nhiệm những vai trò khác nhau. Sự tiếp nối giá trị văn hóa thể hiện qua

khả năng duy trì ý nghĩa, tri thức và chức năng xã hội của di sản khi điều kiện sinh hoạt thay đổi.

Ba phương diện trên cho phép nhận diện vai trò của chùa không chỉ qua số lượng nghi lễ hoặc lễ hội được tổ chức mà còn qua mối quan hệ giữa hoạt động thực hành, người tham gia và khả năng duy trì giá trị văn hóa qua các thế hệ. Một nghi lễ có thể tiếp tục được tổ chức thường xuyên nhưng chưa chắc bảo đảm sự trao truyền đầy đủ nếu tri thức thực hành chỉ tập trung ở một số ít người. Ngược lại, những thay đổi về hình thức tổ chức không nhất thiết làm mất đi giá trị truyền thống khi nội dung văn hóa và ý nghĩa tinh thần vẫn được người thực hành gìn giữ. Khung phân tích vì thế chú trọng sự tiếp nối của di sản trong đời sống, đồng thời tạo cơ sở nhận diện những giới hạn phát sinh từ quá trình thương mại hóa, phát triển du lịch và thay đổi nhu cầu sinh hoạt tín ngưỡng.



Chùa Thầy (Quốc Oai, Hà Nội). Ảnh sưu tầm.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích tài liệu kết hợp với phương pháp so sánh và tổng hợp nhằm nhận diện vai trò của **chùa Việt** trong bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể. Nguồn tư liệu bao gồm Công ước UNESCO năm 2003, các văn bản liên quan đến bảo vệ di sản cùng những công trình đã công bố về lịch sử Phật giáo, nghi lễ, lễ hội và thực hành văn hóa tại các ngôi chùa Việt Nam.

Việc lựa chọn tài liệu chú trọng những nội dung phản ánh trực tiếp mối quan hệ giữa không gian chùa, người thực hành và quá trình duy trì các giá trị văn hóa

truyền thống.

Phương pháp phân tích tài liệu được sử dụng để nhận diện các hình thức di sản gắn với sinh hoạt chùa, vai trò của những người tham gia và điều kiện duy trì thực hành văn hóa. Các trường hợp như lễ hội chùa Thầy tại Hà Nội, nghi lễ chẩn tế ở Nam Bộ và sinh hoạt văn hóa Phật giáo Khmer được xem xét trên cơ sở những tư liệu đã công bố. Trong đó, sự khác biệt giữa nghi lễ Phật giáo, tín ngưỡng dân gian và các hoạt động văn hóa diễn ra tại chùa được chú ý nhằm tránh đồng nhất những hình thức thực hành có nguồn gốc và chức năng khác nhau.

Phương pháp so sánh được vận dụng để nhận diện những điểm tương đồng và khác biệt trong cách thức duy trì di sản giữa các trường hợp. Nội dung đối chiếu tập trung vào không gian tổ chức, vai trò của người thực hành, hình thức trao truyền và sự thay đổi của các giá trị văn hóa.

Sự khác biệt về truyền thống Phật giáo, đặc điểm địa phương và điều kiện sinh hoạt được xem xét nhằm làm rõ tính đa dạng của hoạt động bảo tồn, thay vì xem các ngôi chùa như những thiết chế có chức năng hoàn toàn giống nhau.

Phương pháp tổng hợp được sử dụng để hệ thống hóa những nhận định từ tài liệu theo ba phương diện của khung phân tích đã xác lập. Trên cơ sở ấy, vai trò của chùa được nhận diện thông qua khả năng duy trì không gian thực hành, hỗ trợ trao truyền tri thức và tạo điều kiện để các giá trị văn hóa tiếp tục hiện diện trong đời sống. Những khó khăn liên quan đến sự thay đổi hình thức sinh hoạt, khoảng cách thế hệ và xu hướng thương mại hóa cũng được xem xét trong mối quan hệ với yêu cầu bảo tồn di sản.

Do sử dụng nguồn tư liệu thứ cấp, các nhận định được giới hạn trong phạm vi những công trình đã công bố, không được xem là kết quả điều tra trực tiếp tại các cơ sở tự viện. Các trường hợp được lựa chọn có giá trị minh họa cho những hình thức bảo tồn khác nhau, không đại diện cho toàn bộ hệ thống chùa Việt Nam. Giới hạn ấy giúp bảo đảm sự phù hợp giữa nguồn chứng cứ và những kết luận về vai trò của chùa trong quá trình duy trì di sản văn hóa phi vật thể.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Chùa Việt trong việc duy trì không gian thực hành di sản văn hóa phi vật thể

Hoạt động bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể tại các ngôi chùa Việt Nam được thể hiện qua việc duy trì những địa điểm gắn với nghi lễ, lễ hội và nghệ thuật dân gian. Trong những dịp lễ truyền thống, chính điện, sân chùa, hồ nước cùng các công trình phụ cận đảm nhiệm những chức năng riêng, góp phần hình thành trình tự sinh hoạt văn hóa mang dấu ấn địa phương. Giá trị của những địa điểm ấy không chỉ được xác định qua kiến trúc mà còn gắn với các hoạt động được tổ chức theo chu kỳ.

Việc duy trì những sinh hoạt thường kỳ giúp bảo lưu mối liên hệ giữa cảnh quan tôn giáo, ký ức lịch sử và tập tục văn hóa. Tuy nhiên, đặc điểm tổ chức không giống nhau giữa các truyền thống Phật giáo, bởi chức năng của từng ngôi chùa còn chịu ảnh hưởng từ lịch sử hình thành và đời sống văn hóa tại địa phương.

Chùa Thầy tại Sài Sơn, Hà Nội là trường hợp tiêu biểu cho mối quan hệ giữa kiến trúc Phật giáo và nghệ thuật diễn xướng dân gian. Đặng Việt Thủy (2025) ghi nhận chùa có tên chữ là Thiên Phúc tự, được khởi dựng dưới thời Lý Nhân Tông và gắn với cuộc đời Thiền sư Từ Đạo Hạnh.

Trong quần thể di tích, hồ Long Chiếu cùng thủy đình giữ vị trí đặc biệt đối với hoạt động múa rối nước. Thủy đình nằm giữa hồ, sử dụng mặt nước làm sân khấu, tạo nên sự liên kết giữa cảnh quan tự nhiên với yêu cầu biểu diễn của một loại hình nghệ thuật truyền thống. Khác với các công trình phục vụ thờ tự, thủy đình được sử dụng cho hoạt động diễn xướng, phản ánh tính đa chức năng của quần thể chùa Thầy. Sự hiện diện của công trình này cũng đặt ra một đặc điểm đáng chú ý trong bảo tồn di sản: việc gìn giữ cảnh quan kiến trúc có ý nghĩa đối với khả năng tiếp tục tổ chức những hoạt động văn hóa vốn gắn liền với địa điểm ấy.

Ý nghĩa văn hóa của chùa Thầy còn được hình thành từ những câu chuyện dân gian về Thiền sư Từ Đạo Hạnh. Theo Đặng Việt Thủy (2025), người dân địa phương tôn kính vị thiền sư không chỉ qua hoạt động tu hành mà còn thông qua những truyền thuyết liên quan đến việc dạy học, chữa bệnh và tổ chức các trò diễn. Những ghi chép mang tính truyền thuyết chưa đủ cơ sở để xác định nguồn gốc lịch sử của nghệ thuật múa rối nước, nhưng phản ánh cách ký ức dân gian được gắn với nhân vật tôn giáo.

Trong trường hợp này, múa rối nước không trở thành nghi lễ Phật giáo theo nghĩa chặt chẽ mà vẫn giữ đặc điểm của nghệ thuật diễn xướng truyền thống. Việc loại hình nghệ thuật ấy hiện diện tại một địa điểm thờ tự cho thấy sự giao thoa giữa sinh hoạt tín ngưỡng và văn hóa dân gian, đồng thời giải thích vì sao những công trình nằm ngoài chính điện vẫn có ý nghĩa quan trọng đối với giá trị văn hóa của chùa.

Mối liên hệ giữa các thành tố văn hóa được thể hiện tập trung trong lễ hội chùa Thầy, tổ chức từ ngày 5 đến ngày 7 tháng Ba âm lịch, với ngày chính hội vào mùng 7. Hoạt động tưởng niệm Thiền sư Từ Đạo Hạnh, nghi lễ truyền thống và trình diễn múa rối nước tạo thành những nội dung đặc trưng của lễ hội. Đặng Việt Thủy (2025) cũng ghi nhận việc lễ hội chùa Thầy được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia vào ngày 12/4/2024. Sự ghi danh khẳng định giá trị của lễ hội nhưng không phải thời điểm hình thành các thực hành văn hóa liên quan. Đáng chú ý, tính liên tục của lễ hội được thể hiện qua việc những địa điểm có chức năng khác nhau cùng tham gia vào chu kỳ sinh hoạt hằng năm. Hồ nước phục vụ diễn xướng, khu vực thờ tự dành cho hoạt động tín ngưỡng, trong khi những địa điểm phụ cận đáp ứng nhu cầu tổ chức lễ hội. Cấu trúc ấy tạo nên đặc trưng của chùa Thầy như một quần thể văn hóa có khả năng duy trì đồng thời các hình thức sinh hoạt tôn giáo và dân gian.

Những đặc điểm của chùa Thầy có thể được đặt trong lịch sử lễ hội Phật giáo Thăng Long – Hà Nội để làm rõ tính liên tục của mối quan hệ giữa tự viện và đời sống văn hóa địa phương. Thích Thanh Nhiễu (2020, tr. 8–9) ghi nhận nhiều lễ hội Phật giáo thời Lý có sự tham gia của triều đình, giới tu hành và dân chúng, trong đó có những hoạt động gắn với chùa Diên Hựu, chùa Quỳnh Lâm và chùa Láng.

Đặc biệt, tác giả đề cập đến mối liên hệ giữa hội chùa Láng và hội chùa Thầy qua truyền thống thờ Thiền sư Từ Đạo Hạnh. Hội chùa Láng còn gắn với hoạt động rước kiệu qua nhiều địa điểm thuộc khu vực ven sông Tô Lịch. Chi tiết này phản ánh một đặc điểm quan trọng của lễ hội truyền thống: phạm vi sinh hoạt không nhất thiết giới hạn trong khuôn viên tự viện mà có thể mở rộng đến những địa danh liên quan đến nhân vật được thờ phụng. Như vậy, chùa giữ vị trí trung tâm về tín ngưỡng, trong khi các hoạt động lễ hội tạo nên sự liên kết giữa nhiều địa điểm thuộc đời sống văn hóa địa phương.

Việc duy trì những sinh hoạt ấy còn phụ thuộc vào cơ chế tổ chức và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan. Thích Thanh Nhiễu (2020, tr. 10) đề cập đến chủ trương của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong việc khuyến khích phục dựng lễ hội chùa tại các làng xã truyền thống, đồng thời nhấn mạnh giá trị của những hoạt động tế lễ, diễn xướng và trò chơi dân gian. Tác giả cũng xác định lễ hội Phật giáo có quan hệ mật thiết với địa danh, di tích và đời sống tín ngưỡng địa phương.

Tại trang 11, bài viết ghi nhận sự tham gia của các ban ngành, đoàn thể, tổ chức văn hóa, Giáo hội Phật giáo và người dân trong hoạt động tổ chức lễ hội. Những nội dung này giúp phân biệt trách nhiệm bảo tồn của cơ sở tự viện với

hoạt động quản lý di sản nói chung. Chùa có vai trò duy trì sinh hoạt tôn giáo và hỗ trợ tổ chức lễ hội, nhưng nhiều hoạt động dân gian còn liên quan đến trách nhiệm của chính quyền, tổ chức văn hóa và các nhóm cư dân gắn bó với di tích. Do đó, hiệu quả duy trì địa điểm sinh hoạt truyền thống không thể chỉ dựa vào việc bảo vệ công trình kiến trúc hoặc hoạt động riêng của tổ chức Phật giáo.

Trường hợp chùa Phật giáo Nam tông Khmer tại Nam Bộ phản ánh một cấu trúc sinh hoạt văn hóa khác với chùa Thầy. Nguyễn Hoàng Hành và Thạch Thị Hồng Nhung (2026) phân tích các lễ hội Chôl Chnăm Thmây, Sendolta, Oóc Om Bóc và lễ Dâng y Kathina như những thành tố quan trọng trong chu kỳ văn hóa Khmer. Trong đó, Chôl Chnăm Thmây gắn với nghi thức tắm tượng Phật, cầu phúc, thăm hỏi và các hoạt động đón năm mới. Những sinh hoạt ấy diễn ra tại chùa và trong gia đình, phản ánh mối liên hệ giữa nghi lễ Phật giáo với tập tục văn hóa địa phương. Chùa đảm nhiệm những hoạt động mang tính tôn giáo, trong khi các sinh hoạt chúc mừng, sum họp và trò chơi dân gian được tổ chức tại những địa điểm khác nhau. Đặc điểm này cho thấy vai trò của tự viện Khmer không chỉ được xác định bằng phạm vi kiến trúc mà còn thông qua vị trí của chùa trong chu kỳ lễ tiết của phum, sóc.

Sự khác biệt về chức năng của từng dịp lễ được thể hiện rõ qua Sendolta và Kathina. Theo Nguyễn Hoàng Hành và Thạch Thị Hồng Nhung (2026), Sendolta gắn với hoạt động tưởng nhớ tổ tiên, thể hiện đạo lý tri ân và sự liên hệ giữa sinh hoạt gia đình với tín ngưỡng Phật giáo. Trong khi đó, lễ Dâng y Kathina có quan hệ trực tiếp với truyền thống tu viện Nam tông, được tổ chức sau mùa an cư và gắn với hoạt động dâng y đến chư tăng. Hai trường hợp phản ánh những chức năng khác nhau của chùa trong đời sống văn hóa Khmer. Sendolta kết nối nghi thức tưởng niệm với quan hệ gia đình và tổ tiên, còn Kathina nhấn mạnh sinh hoạt tôn giáo tại tự viện. Sự phân biệt này cần thiết bởi không phải mọi lễ hội có sự tham gia của chùa đều có cùng nguồn gốc hoặc nội dung thực hành. Đồng thời, việc các lễ hội diễn ra vào những thời điểm khác nhau trong năm góp phần duy trì sự gắn bó thường xuyên giữa chùa và đời sống văn hóa của người Khmer Nam Bộ.

Đối chiếu hai trường hợp cho thấy sự khác biệt đáng chú ý trong cách tổ chức các hoạt động văn hóa gắn với chùa. Tại chùa Thầy, hồ Long Chiểu, thủy đình và khu vực thờ tự hình thành một quần thể di tích có tính tập trung, nơi nghệ thuật diễn xướng được tổ chức trong mối liên hệ với lễ hội tưởng niệm Thiền sư Từ Đạo Hạnh. Đối với chùa Khmer, hoạt động văn hóa được phân bố giữa tự viện, gia đình và phum, sóc theo chu kỳ lễ tiết.

Sự khác biệt phản ánh đặc điểm lịch sử và tổ chức sinh hoạt của từng truyền thống Phật giáo, đồng thời cho thấy chùa có thể giữ vai trò trung tâm trong những cấu trúc văn hóa không hoàn toàn giống nhau. Điểm chung của hai trường hợp là khả năng duy trì mối liên hệ giữa địa điểm tôn giáo với những sinh hoạt truyền thống diễn ra thường kỳ, qua đó góp phần bảo lưu tính đặc thù của các hình thức di sản gắn với đời sống địa phương.

Kết quả phân tích xác định vai trò của chùa Việt trong việc duy trì những điều kiện cần thiết để nghi lễ, lễ hội và nghệ thuật dân gian tiếp tục được tổ chức tại các địa điểm có ý nghĩa lịch sử, tôn giáo và văn hóa. Chùa Thầy tiêu biểu cho sự gắn bó giữa quần thể di tích với nghệ thuật diễn xướng, trong khi chùa Khmer thể hiện sự liên kết giữa tự viện và chu kỳ sinh hoạt của phum, sóc.

Tuy nhiên, các tài liệu hiện có chủ yếu cung cấp thông tin về lịch sử, đặc điểm tổ chức và ý nghĩa văn hóa của những trường hợp tiêu biểu, chưa đủ dữ liệu để đánh giá mức độ duy trì hoạt động qua nhiều năm. Vì vậy, việc nhận diện chức năng bảo tồn của chùa cần được giới hạn ở những đóng góp có căn cứ từ tài liệu, không đồng nhất sự tồn tại của lễ hội với hiệu quả bảo tồn toàn diện.

Cách tiếp cận này giúp xác định rõ vai trò của chùa trong việc duy trì địa điểm sinh hoạt truyền thống, đồng thời tạo cơ sở để tiếp tục xem xét quá trình trao truyền tri thức và sự tiếp nối các giá trị văn hóa.



Động cốc Cờ (gần chùa Thầy). Ảnh sưu tầm.

3.2. Vai trò của chùa trong bảo lưu và trao truyền tri thức văn hóa truyền thống

Nếu việc duy trì địa điểm sinh hoạt tạo điều kiện cho di sản hiện diện trong đời sống tôn giáo, khả năng bảo lưu tri thức lại phụ thuộc vào những người trực tiếp thực hành và hiểu được ý nghĩa của các hoạt động ấy. Tại chùa Việt, tri thức văn hóa truyền thống tồn tại dưới nhiều hình thức, từ văn bản khoa nghi, quy tắc hành lễ đến kỹ năng tụng niệm, sử dụng pháp khí và thực hiện các hình thức diễn xướng. Những tri thức này không hoàn toàn được lưu giữ bằng văn bản mà còn gắn với kinh nghiệm thực hành của người đảm nhiệm từng công việc.

Do đó, vai trò của chùa không chỉ nằm ở việc duy trì các nghi lễ theo lịch định kỳ mà còn liên quan đến khả năng bảo lưu hệ thống kiến thức và kỹ năng cần thiết để những nghi lễ ấy tiếp tục được thực hiện.

Nghi lễ chẩn tế trong Phật giáo Bắc tông tại Nam Bộ là trường hợp tiêu biểu cho tính phức hợp của tri thức nghi lễ. Đào Ngọc Lam Phương (2021, tr. 85) phân biệt ba hình thức chẩn tế gồm Đại khoa, Trung khoa và Tiểu khoa, trong đó Đại khoa còn gọi là Khoa Du Già, Trung khoa được tổ chức với những phần nghi thức giản lược, còn Tiểu khoa gắn với nghi thức Mông Sơn thí thực. Sự phân chia này không đơn thuần phản ánh khác biệt về thời lượng tổ chức mà còn liên quan đến trình tự và nội dung của từng loại khoa nghi.

Đáng chú ý, tác giả phân biệt mật pháp với hiển pháp. Mật pháp bao gồm ấn chú và quán tưởng, trong khi hiển pháp thể hiện qua kinh chú, cử chỉ và những hoạt động có thể quan sát. Việc giản lược nghi lễ chủ yếu được thực hiện ở phần hiển pháp, còn tâm pháp được xem là thành phần cần giữ nguyên. Chi tiết này phản ánh một nguyên tắc bảo lưu đáng chú ý: những thay đổi về hình thức tổ chức không nhất thiết đồng nghĩa với việc thay đổi toàn bộ cấu trúc tri thức nghi lễ. Tuy nhiên, sự phân biệt ấy thuộc quan niệm thực hành được tài liệu mô tả, chưa phải bằng chứng cho thấy mọi cơ sở tự viện đều áp dụng thống nhất.

Cấu trúc nhân sự của ban kinh sư tiếp tục làm rõ đặc điểm chuyên môn hóa trong hoạt động chẩn tế. Theo Đào Ngọc Lam Phương (2021, tr. 85), một ban kinh sư thường có những vị trí như Sám chủ, Duy na, Duyệt chúng cùng các thành viên đảm nhiệm pháp khí và phần tụng niệm. Mỗi vị trí gắn với một nhiệm vụ cụ thể, từ chủ trì nghi lễ, điều phối nhịp tụng đến sử dụng chuông, mõ, trống và những nhạc khí liên quan.

Sự phân công ấy phản ánh tính tổ chức của nghi lễ, trong đó việc thực hiện đúng trình tự đòi hỏi sự phối hợp giữa nhiều kỹ năng. Một người nắm vững kinh văn nhưng không thành thạo cách điều hành hoặc phối hợp nhạc lễ khó có thể thay thế toàn bộ chức năng của ban kinh sư. Vì vậy, tri thức chấn tế cần được hiểu như một hệ thống năng lực thực hành có tính liên kết, thay vì chỉ là tập hợp các bài kinh được lưu giữ tại chùa.

Đặc điểm ấy còn được thể hiện qua những yêu cầu đối với người chủ trì nghi lễ. Đào Ngọc Lam Phương (2021, tr. 87) cho biết vị đàn chủ cần am tường chữ Hán, có phẩm hạnh, chất giọng phù hợp và thành thạo nghệ thuật diễn xướng. Tác giả đồng thời ghi nhận các lối thực hành như bạch, nói, thỉnh, nguyện, đọc, tụng, vịnh và tán.

Những yêu cầu này phản ánh sự hiện diện đồng thời của kiến thức văn bản, năng lực ngôn ngữ, kỹ thuật thanh nhạc và quy tắc tôn giáo trong một vị trí nghi lễ. Việc nắm giữ tri thức vì thế không thể được đánh giá chỉ bằng khả năng đọc thuộc kinh văn. Người thực hành còn phải nhận biết thời điểm sử dụng từng lối tụng, phối hợp với các thành viên khác và bảo đảm tính phù hợp giữa âm điệu với nội dung nghi thức. Chính tính chất tổng hợp ấy khiến việc bảo lưu tri thức nghi lễ cần được xem xét thông qua năng lực thực hành cụ thể của những người đảm nhiệm, chứ không chỉ dựa trên sự tồn tại của tài liệu thành văn.

Âm nhạc trong lễ chấn tế là một thành tố đặc biệt quan trọng bởi nó phản ánh mối liên hệ giữa truyền thống Phật giáo với đặc điểm văn hóa vùng miền. Dẫn lại nghiên cứu của Trần Văn Khê, Đào Ngọc Lam Phương (2021, tr. 86-87) đề cập đến sự khác biệt về nét nhạc, thang âm và điệu thức trong các bài tán tụng giữa những vùng khác nhau. Bài viết ghi nhận hai điệu thức chính là điệu Thiện và điệu Ai, đồng thời liên hệ âm nhạc nghi lễ Nam Bộ với một số đặc điểm của nhạc tài tử và dân ca địa phương.

Điều này cho phép nhận diện tri thức âm nhạc Phật giáo như một hệ thống vừa mang quy tắc tôn giáo vừa có những sắc thái văn hóa riêng. Trong quá trình thực hành, kinh văn có thể được duy trì tương đối ổn định, nhưng cách thể hiện bằng giọng tụng và nhạc lễ vẫn mang dấu ấn của môi trường văn hóa nơi nghi lễ được thực hiện. Vì vậy, bảo lưu tri thức chấn tế không chỉ là giữ lại nội dung kinh chú mà còn liên quan đến những kỹ thuật âm thanh, tiết tấu và phong cách diễn xướng đã hình thành trong truyền thống Phật giáo địa phương.

Sự phân biệt giữa tri thức được ghi chép và tri thức được thể hiện qua thực hành cũng đặt ra vấn đề về cơ chế trao truyền. Tài liệu của Đào Ngọc Lam Phương mô tả khá chi tiết thành phần ban kinh sư, các loại khoa nghi và yêu cầu chuyên môn của người hành lễ, nhưng không trình bày trực tiếp quá trình đào

tạo hoặc quan hệ truyền dạy giữa các thế hệ tăng sĩ.

Vì vậy, chưa đủ căn cứ để khẳng định những phương thức truyền nghề cụ thể đang được áp dụng tại các chùa Nam Bộ. Tuy nhiên, từ cấu trúc nghi lễ được mô tả, có thể xác định những nội dung cần được tiếp nối gồm khả năng đọc hiểu khoa nghi, thực hiện ấn chú, điều phối nghi lễ và vận dụng các kỹ thuật diễn xướng. Đây là những năng lực khó được duy trì đầy đủ nếu chỉ dựa vào việc lưu trữ kinh sách. Việc trao truyền cần gắn kiến thức thành văn với kinh nghiệm thực hành, đặc biệt đối với những kỹ năng đòi hỏi sự phối hợp giữa nhiều người. Nhận định này là kết quả phân tích từ đặc điểm của nghi lễ, không phải kết luận thực nghiệm về hiệu quả đào tạo tại các cơ sở Phật giáo.

Đối với Phật giáo Nam tông Khmer, hoạt động bảo lưu tri thức văn hóa có những đặc điểm khác biệt do mối liên hệ giữa tự viện, giáo lý Phật giáo và truyền thống sinh hoạt của người Khmer Nam Bộ. Nguyễn Hoàng Hành và Thạch Thị Hồng Nhung (2026) phân tích các lễ hội Chôl Chnăm Thmây, Sendolta và Dâng y Kathina như những hoạt động chứa đựng hệ thống ý nghĩa tôn giáo và đạo lý truyền thống. Chôl Chnăm Thmây gắn với quan niệm thanh lọc, hướng thiện và khởi đầu năm mới, trong khi Sendolta nhấn mạnh sự tưởng nhớ tổ tiên.

Lễ Dâng y Kathina thể hiện quan hệ giữa tăng đoàn với Phật tử thông qua hoạt động cúng dường sau mùa an cư. Những nội dung này cho phép nhận diện các lễ hội như những dịp tái hiện và củng cố hiểu biết văn hóa thông qua nghi thức, nhưng chưa đủ để xác định mức độ tiếp thu của từng nhóm người tham gia. Đáng chú ý, sự khác biệt về nội dung giữa các lễ hội đòi hỏi việc giải thích và hướng dẫn thực hành phải phù hợp với đặc điểm tôn giáo của từng nghi thức. Nếu chấn tế Bắc tông nhấn mạnh hệ thống khoa nghi và kỹ thuật diễn xướng chuyên biệt, các trường hợp lễ hội Khmer làm nổi bật sự gắn bó giữa tri thức tôn giáo với những quan niệm đạo đức được thể hiện trong sinh hoạt lễ tiết.

Đối chiếu các trường hợp cho thấy việc bảo lưu tri thức tại chùa không diễn ra theo một hình thức thống nhất. Nghi lễ chấn tế Nam Bộ đòi hỏi những năng lực chuyên môn tương đối rõ ràng, đặc biệt là khả năng điều hành khoa nghi, sử dụng pháp khí và thực hiện các lối tán tụng. Trong khi đó, các lễ hội Khmer phản ánh những tri thức gắn với lịch lễ, quan niệm về tổ tiên, sinh hoạt tăng đoàn và quy tắc thực hiện nghi lễ. Sự khác biệt đặt ra yêu cầu phân biệt người nắm giữ tri thức chuyên môn với người tham gia sinh hoạt văn hóa.

Tăng sĩ và những người đảm nhiệm nghi lễ có trách nhiệm thực hiện các nội dung chuyên biệt, còn Phật tử tham gia thông qua những hoạt động phù hợp với vị trí của mình. Không phải mọi người tham dự đều cần thành thạo toàn bộ quy trình nghi lễ, nhưng sự hiểu biết về ý nghĩa và quy tắc tham gia vẫn có vai

trò đối với việc duy trì tính liên tục của sinh hoạt văn hóa. Như vậy, trao truyền tri thức không nhất thiết đồng nghĩa với việc mọi thành viên đều tiếp nhận cùng một nội dung hoặc đạt đến trình độ thực hành như nhau.

Từ các tài liệu đã khảo sát, vai trò của chùa trong bảo lưu và trao truyền tri thức văn hóa truyền thống được xác định qua việc duy trì những hệ thống kiến thức, kỹ năng và quy tắc gắn với hoạt động tôn giáo. Trường hợp điển hình cho thấy tri thức nghi lễ bao gồm cả nội dung kinh văn lẫn năng lực thực hành, trong khi các lễ hội Khmer phản ánh mối liên hệ giữa nghi thức Phật giáo với những quan niệm văn hóa được tái hiện theo chu kỳ.

Tuy nhiên, những nguồn tư liệu hiện có chưa cung cấp dữ liệu trực tiếp về số lượng người được đào tạo, thời gian học tập hoặc kết quả tiếp nhận giữa các thế hệ. Do đó, nghiên cứu chỉ có thể xác định những thành tố tri thức cần được bảo lưu và các chủ thể tham gia thực hành, chưa đủ cơ sở đánh giá hiệu quả trao truyền tại từng cơ sở tự viện. Giới hạn này cũng nhấn mạnh sự cần thiết phải phân biệt giữa việc một nghi lễ tiếp tục được tổ chức với khả năng duy trì đầy đủ kiến thức, kỹ năng và ý nghĩa văn hóa gắn với nghi lễ ấy.

3.3. Sự tiếp nối giá trị di sản trước những biến đổi của đời sống xã hội

Sự tiếp nối giá trị di sản văn hóa phi vật thể tại các ngôi chùa không đồng nghĩa với việc duy trì nguyên trạng mọi hình thức sinh hoạt đã hình thành trong quá khứ. Những thay đổi về điều kiện kinh tế, phương thức giao tiếp, nhu cầu tham gia lễ hội và cách tiếp nhận văn hóa có thể làm biến đổi hoạt động tôn giáo cũng như các sinh hoạt dân gian gắn với tự viện. Vấn đề cần xem xét là những thay đổi ấy có duy trì được ý nghĩa văn hóa, chức năng xã hội và các nguyên tắc thực hành quan trọng hay không. Một lễ hội có thể được mở rộng quy mô, bổ sung phương tiện tổ chức hoặc thu hút những nhóm người tham gia mới mà vẫn giữ được giá trị truyền thống.

Ngược lại, việc duy trì tên gọi và lịch tổ chức chưa đủ để khẳng định tính liên tục của di sản nếu các hoạt động dần tách khỏi ý nghĩa tín ngưỡng và những quan hệ xã hội đã tạo nên đặc trưng của chúng. Vì vậy, sự tiếp nối cần được đánh giá qua nội dung văn hóa được duy trì trong quá trình biến đổi, thay vì chỉ căn cứ vào sự tồn tại của hình thức bên ngoài.

Những thách thức đối với sự tiếp nối di sản được Nguyễn Hoàng Hành và Thạch Thị Hồng Nhung (2026) đề cập trong phần phân tích lễ hội Khmer Nam Bộ trước tác động của chuyển đổi số và hội nhập. Các tác giả nhận diện nguy cơ thương

mại hóa khi một số hoạt động lễ hội có xu hướng được sân khấu hóa để đáp ứng thị hiếu thị trường, từ đó ảnh hưởng đến chiều sâu văn hóa và tính thiêng.

Vấn đề không chỉ nằm ở sự xuất hiện của hoạt động thương mại mà còn ở khả năng thay đổi mục đích tổ chức và cách người tham gia tiếp nhận lễ hội. Khi những nội dung vốn gắn với tín ngưỡng, đạo lý và sinh hoạt truyền thống được lựa chọn chủ yếu theo khả năng thu hút người xem, mối quan hệ giữa hình thức trình diễn với ý nghĩa văn hóa có nguy cơ bị suy giảm. Tuy nhiên, nhận định về nguy cơ thương mại hóa trong tài liệu chưa cung cấp số liệu đo lường mức độ biến đổi tại từng ngôi chùa.

Do đó, cần xem đây là vấn đề được các tác giả cảnh báo, không phải bằng chứng cho thấy các lễ hội Khmer đều đã mất đi tính thiêng hoặc bị chi phối bởi mục tiêu kinh tế.

Một vấn đề khác được Nguyễn Hoàng Hành và Thạch Thị Hồng Nhung (2026) đề cập là nguy cơ suy giảm các loại hình nghệ thuật truyền thống như Dù kê, Rô băm và nhạc ngũ âm do thiếu lực lượng kế cận cùng điều kiện thực hành phù hợp. Những loại hình nghệ thuật này thuộc đời sống văn hóa Khmer rộng hơn, không nên mặc nhiên xem toàn bộ là nghi lễ Phật giáo hoặc hoạt động được tổ chức tại chùa.

Tuy nhiên, tình trạng thiếu người tiếp nối phản ánh một thách thức có liên quan đến việc duy trì các giá trị văn hóa gắn với sinh hoạt lễ hội. Khi những người có khả năng thực hiện một loại hình nghệ thuật ngày càng ít, sự hiện diện của hoạt động biểu diễn trong dịp lễ không bảo đảm rằng các kỹ thuật, quy tắc và ý nghĩa truyền thống vẫn được duy trì đầy đủ. Đặc biệt, việc thay thế những hình thức sinh hoạt vốn gắn với đời sống địa phương bằng các tiết mục phục vụ chương trình biểu diễn có thể làm thay đổi quan hệ giữa người thực hành và người tham dự. Từ đó, việc bảo tồn cần quan tâm đến chức năng văn hóa của hoạt động nghệ thuật, thay vì chỉ chú trọng khả năng tái hiện trước công chúng.

Khoảng cách thế hệ trong tiếp nhận văn hóa tiếp tục đặt ra yêu cầu điều chỉnh cách giới thiệu và giải thích những giá trị truyền thống. Nguyễn Hoàng Hành và Thạch Thị Hồng Nhung (2026) cho rằng sự thay đổi thị hiếu của một bộ phận thanh niên Khmer có thể làm suy yếu tính liên tục trong tiếp nhận di sản. Nhận định này cần được phân biệt với quan điểm cho rằng giới trẻ không còn quan tâm đến văn hóa truyền thống, bởi tài liệu chưa cung cấp dữ liệu khảo sát đủ để xác định mức độ quan tâm hoặc sự khác biệt cụ thể giữa các nhóm tuổi.

Vấn đề đáng chú ý hơn là sự thay đổi cách tiếp cận thông tin và nhu cầu tham gia sinh hoạt văn hóa. Trong điều kiện những hình thức truyền thông mới ngày

càng phổ biến, việc tiếp xúc với hình ảnh hoặc thông tin về lễ hội có thể trở nên thuận tiện hơn, nhưng sự tiếp xúc ấy không tự động dẫn đến hiểu biết về nội dung tín ngưỡng. Vì vậy, khả năng tiếp nối giá trị văn hóa phụ thuộc vào việc người tham gia có được tiếp cận những giải thích phù hợp về ý nghĩa và chức năng của hoạt động truyền thống hay chỉ tiếp nhận lễ hội như một sự kiện mang tính giải trí.

Những thay đổi trong đời sống xã hội cũng tác động đến cách các giá trị Phật giáo được giải thích và vận dụng. Nguyễn Thị Loan (2024), trong phần nghiên cứu về vai trò của Phật giáo đối với văn hóa và đời sống tâm linh người Việt, nhấn mạnh các giá trị từ bi, hướng thiện, lòng tha thứ và trách nhiệm đối với người khác. Những nội dung ấy có ý nghĩa đối với việc xem xét sự tiếp nối di sản tại chùa bởi hoạt động văn hóa Phật giáo không chỉ bao gồm những biểu hiện có thể quan sát mà còn gắn với các quan niệm đạo đức được thể hiện thông qua thực hành.

Chẳng hạn, một nghi lễ cầu siêu có thể thay đổi về quy mô tổ chức hoặc cách thức thông tin đến người tham dự, nhưng ý nghĩa tưởng nhớ người đã khuất và tinh thần hướng thiện vẫn có thể được duy trì. Ngược lại, việc tổ chức nghi lễ đúng hình thức chưa đủ để xác định những giá trị ấy đã được người tham dự tiếp nhận. Từ đó, sự tiếp nối cần được xem xét trong quan hệ giữa nội dung tôn giáo, mục đích thực hành và ý nghĩa mà người tham gia gán cho hoạt động văn hóa.

Sự thay đổi trong cách tiếp cận di sản còn mở ra khả năng ứng dụng công nghệ số vào hoạt động bảo tồn. Nguyễn Hoàng Hành và Thạch Thị Hồng Nhung (2026) đề xuất số hóa tư liệu, xây dựng thư viện số, sử dụng mã QR để giới thiệu giá trị văn hóa và quảng bá lễ hội trên các nền tảng trực tuyến. Những giải pháp này có khả năng hỗ trợ lưu giữ thông tin và mở rộng khả năng tiếp cận của công chúng, đặc biệt đối với người không có điều kiện trực tiếp tham dự lễ hội. Tuy nhiên, cần phân biệt giá trị của tư liệu số với sự tồn tại của di sản trong đời sống thực tế.

Một bản ghi hình có thể lưu lại trình tự nghi lễ, âm nhạc hoặc hình ảnh của lễ hội, nhưng không thể thay thế toàn bộ những quan hệ xã hội và trải nghiệm tín ngưỡng gắn với hoạt động trực tiếp. Vì vậy, công nghệ số phù hợp hơn với vai trò hỗ trợ tư liệu hóa, giới thiệu và giải thích di sản, thay vì được xem như phương thức thay thế hoàn toàn những thực hành truyền thống tại chùa. Đây cũng là giới hạn cần lưu ý khi đánh giá hiệu quả bảo tồn thông qua số lượng tư liệu được số hóa hoặc mức độ phổ biến của nội dung trên các nền tảng truyền thông.

Mối quan hệ giữa phát triển du lịch và bảo tồn di sản đặt ra một vấn đề tương tự. Nguyễn Hoàng Hành và Thạch Thị Hồng Nhung (2026) đề xuất gắn lễ hội Khmer với phát triển du lịch bền vững, xem hoạt động văn hóa truyền thống như một nguồn lực có thể đóng góp cho đời sống kinh tế và xã hội địa phương. Định hướng ấy mở ra khả năng giới thiệu rộng rãi các giá trị văn hóa, đồng thời tạo thêm điều kiện hỗ trợ hoạt động tổ chức lễ hội.

Tuy nhiên, lợi ích kinh tế không tự động bảo đảm hiệu quả bảo tồn. Khi lịch trình, nội dung hoặc hình thức tổ chức được điều chỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, cần xác định những thành tố có thể thay đổi mà không ảnh hưởng đến ý nghĩa cốt lõi của thực hành. Việc bổ sung hoạt động giới thiệu văn hóa cho khách tham quan khác với việc thay đổi nội dung nghi lễ chỉ để tăng tính hấp dẫn. Sự phân biệt này đặc biệt quan trọng đối với những ngôi chùa vừa đảm nhiệm chức năng tôn giáo vừa là điểm đến văn hóa, bởi nhu cầu tham quan và yêu cầu duy trì tính trang nghiêm không phải lúc nào cũng hoàn toàn tương thích.

Từ các vấn đề đã phân tích, có thể xác lập ba điều kiện cần xem xét khi đánh giá sự tiếp nối giá trị di sản tại chùa. Thứ nhất là khả năng duy trì ý nghĩa tôn giáo và văn hóa của hoạt động truyền thống, ngay cả khi hình thức tổ chức thay đổi. Thứ hai là mức độ phù hợp giữa những phương thức giới thiệu mới với đặc điểm của từng loại hình di sản, tránh đồng nhất hoạt động quảng bá với bảo tồn. Thứ ba là vị trí của những người trực tiếp gắn bó với thực hành di sản trong quá trình quyết định nội dung và cách thức tổ chức.

Ba điều kiện này không phải hệ tiêu chí đánh giá đã được kiểm nghiệm bằng khảo sát thực địa, mà là những nhận định được rút ra từ việc đối chiếu các vấn đề về thương mại hóa, thay đổi thế hệ, số hóa và phát triển du lịch trong những tài liệu đã sử dụng. Cách tiếp cận ấy cho phép nhìn nhận sự biến đổi như một phần của đời sống di sản, đồng thời nhận diện những trường hợp thay đổi hình thức có nguy cơ làm suy giảm chức năng văn hóa vốn có.

Nhìn chung, sự tiếp nối giá trị di sản văn hóa phi vật thể tại chùa Việt phụ thuộc vào khả năng dung hòa giữa nhu cầu duy trì truyền thống và những điều kiện sinh hoạt đang thay đổi. Các nghiên cứu về lễ hội Khmer chỉ ra đồng thời nguy cơ thương mại hóa, suy giảm lực lượng kế cận và cơ hội mở rộng tiếp cận di sản thông qua công nghệ, du lịch.

Trong khi đó, nghiên cứu của Nguyễn Thị Loan góp phần làm rõ ý nghĩa của những giá trị đạo đức Phật giáo đối với đời sống tinh thần, qua đó nhấn mạnh yêu cầu xem xét nội dung văn hóa bên cạnh hình thức tổ chức.

Tuy nhiên, các tài liệu hiện có chưa đủ dữ liệu để xác định mức độ biến đổi thực tế tại từng ngôi chùa hoặc đánh giá hiệu quả lâu dài của những giải pháp được đề xuất. Kết quả nghiên cứu vì thế xác định sự tiếp nối di sản là quá trình duy trì những giá trị có ý nghĩa đối với người thực hành trong điều kiện xã hội thay đổi, chứ không phải sự bảo lưu bất biến mọi hình thức truyền thống. Đây cũng là cơ sở để phân biệt giữa hoạt động phát huy di sản nhằm mở rộng khả năng tiếp cận với những thay đổi có nguy cơ làm suy giảm nội dung văn hóa và ý nghĩa tôn giáo của thực hành.



Lễ hội múa rối nước tại chùa Thầy. Ảnh sưu tầm.

4. Kết luận

Nghiên cứu đã làm rõ vai trò của chùa Việt trong bảo tồn di sản **văn hóa phi vật thể** thông qua ba thành tố có quan hệ mật thiết gồm duy trì không gian thực hành, bảo lưu và trao truyền tri thức truyền thống, tiếp nối giá trị văn hóa trước những biến đổi của đời sống xã hội. Kết quả phân tích cho thấy đóng góp của chùa không chỉ nằm ở việc tổ chức các nghi lễ, lễ hội mà còn thể hiện qua khả năng duy trì mối liên hệ giữa hoạt động tôn giáo, nghệ thuật dân gian và những tập tục gắn với lịch sử địa phương. Trường hợp chùa Thầy phản ánh sự gắn bó giữa kiến trúc tự viện với nghệ thuật múa rối nước, trong khi hệ thống chùa Khmer Nam Bộ thể hiện vai trò của cơ sở Phật giáo trong chu kỳ sinh hoạt văn hóa truyền thống. Những trường hợp ấy khẳng định tính đa dạng của các hình thức bảo tồn di sản gắn với chùa tại Việt Nam.

Phân tích nghi lễ chấn tế Nam Bộ tiếp tục làm rõ rằng sự tồn tại của một thực hành truyền thống không đồng nghĩa với việc toàn bộ tri thức liên quan đã được bảo lưu đầy đủ. Khoa nghi, kỹ thuật tán tụng, sử dụng pháp khí và năng lực điều hành nghi lễ đòi hỏi những kiến thức chuyên biệt, trong khi các lễ hội Khmer còn gắn với quan niệm đạo đức, tín ngưỡng và tập tục địa phương.

Do đó, việc đánh giá vai trò bảo tồn của chùa cần quan tâm đến cả hình thức thực hành lẫn nội dung văn hóa được duy trì. Trước tác động của du lịch, truyền thông số và sự thay đổi trong nhu cầu tham gia sinh hoạt tôn giáo, khả năng thích ứng trở thành một điều kiện quan trọng đối với sự tiếp nối di sản. Tuy nhiên, đổi mới phương thức tổ chức chỉ thực sự có ý nghĩa khi không làm suy giảm những giá trị tôn giáo và văn hóa gắn với hoạt động truyền thống.

Đóng góp của nghiên cứu nằm ở việc vận dụng khung phân tích ba thành tố để phân biệt giữa duy trì hoạt động di sản, bảo lưu tri thức thực hành và tiếp nối ý nghĩa văn hóa. Cách tiếp cận này tránh đồng nhất việc bảo vệ công trình chùa, tổ chức lễ hội hoặc quảng bá di sản với hiệu quả bảo tồn văn hóa phi vật thể. Tuy nhiên, do sử dụng phương pháp phân tích và đối chiếu tài liệu thứ cấp, nghiên cứu chưa có đủ căn cứ để đánh giá mức độ trao truyền giữa các thế hệ hoặc hiệu quả bảo tồn tại từng cơ sở tự viện.

Các nghiên cứu tiếp theo cần bổ sung quan sát thực địa và phỏng vấn tăng sĩ, nghệ nhân, Phật tử nhằm làm rõ những thay đổi trong quá trình thực hành. Từ những kết quả đã đạt được, có thể khẳng định vai trò của ngôi chùa trong bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể cần được nhận diện không chỉ qua khả năng lưu giữ truyền thống mà còn qua việc tạo điều kiện để những giá trị ấy tiếp tục được thực hành, tiếp nhận và duy trì ý nghĩa trong đời sống xã hội.

Tác giả: **Tiến Sĩ Hồ Văn Tường**

Giảng viên Khoa Thương Mại – Du Lịch, Đại học Công Nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

Tài liệu tham khảo:

1. Đặng Thị Kiều Oanh. (2025). From folk ritual to a national heritage festival: The reorganization process of the Tianhou Pagoda Festival in Binh Duong Province, Vietnam. *SUVANNABHUMI*, 17(2), 219-249. <https://doi.org/10.22801/svn.2025.17.2.219>

2. Đặng Việt Thủy. (2025, ngày 10 tháng 4). Chùa Thầy – ngôi cổ tự linh thiêng nghìn năm tuổi. Tạp chí Nghiên cứu Phật học. <https://tapchinghiencuuphathoc.vn/chua-thay-ngoi-co-tu-linh-thieng-nghin-nam-tuoi.html>

3. Lam Phương. (2021). Lễ cúng chần tế – nét đặc sắc của người Việt ở Nam Bộ. Văn hóa Phật giáo, 84-88.

4. Nguyễn Hoàng Hành, & Thạch Thị Hồng Nhung. (2026, ngày 22 tháng 4). Lễ hội Khmer ở Nam Bộ: Từ di sản văn hóa đến thiết chế phát triển trong kỷ nguyên mới. Tạp chí Nghiên cứu Phật học. <https://tapchinghiencuuphathoc.vn/le-hoi-khmer-o-nam-bo-tu-di-san-van-hoa-den-thiet-che-phat-trien-trong-ky-nguyen-moi.html>

5. Nguyễn Thị Loan. (2024, ngày 19 tháng 8). Vai trò của Phật giáo trong văn hóa và đời sống tâm linh của người Việt. Tạp chí Nghiên cứu Phật học.

<https://beta.tapchinghiencuuphathoc.vn/vai-tro-cua-phat-giao-trong-van-hoa-va-doi-song-tam-linh-cua-nguoi-viet-nam.html>

6. Thích Hạnh Tuệ, & Thích nữ Thanh Quế. (2023, ngày 13 tháng 12). Di sản văn hóa Phật giáo: Vấn đề và suy nghĩ. Tạp chí Nghiên cứu Phật học.

<https://beta.tapchinghiencuuphathoc.vn/di-san-van-hoa-phat-giao-van-de-va-suy-nghi.html>

7. Thích Thanh Nhiễu. (2020). Giáo hội Phật giáo Việt Nam bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể Thăng Long – Hà Nội từ thời Lý. Văn hóa Phật giáo, 7-11.

8. UNESCO. (2003). Convention for the safeguarding of the intangible cultural heritage. <https://ich.unesco.org/en/convention>

9. UNESCO. (2024). Basic texts of the 2003 Convention for the safeguarding of the intangible cultural heritage: 2024 edition. UNESCO. <https://ich.unesco.org/en/basic-texts-00503>